

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 210/2025/DS-PT

Ngày 02/4/2025

V/v kiện đòi tài sản

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Công Lực;

*Các Thẩm phán:* Bà Nguyễn Thị Huyền;

Ông Huỳnh Văn Luật.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Lê Thị Thùy Dương – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Ngọc Nữ - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 40/2025/TLPT-DS ngày 17/01/2025 về “*kiện đòi tài sản*”; do Bản án dân sự sơ thẩm số 153/2024/DS-ST ngày 13/9/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 159/2025/QĐ-PT ngày 06/3/2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1947; trú tại: Tổ A, khu phố B, phường M, thành phố B, tỉnh Bình Dương; chết ngày 27/9/2024. Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn: ông Nguyễn Huỳnh Trung D, sinh năm 1990; địa chỉ ấp C, xã T, huyện L, tỉnh Hậu Giang. Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

- Bị đơn:

1. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1974; địa chỉ thường trú: Khu phố K, phường A, thành phố B, tỉnh Bình Dương; địa chỉ tạm trú: Số D, tổ C, ấp K, xã A, huyện D, tỉnh Bình Dương. Có mặt.

2. Ông Nguyễn Thành D1, sinh năm 1989; địa chỉ: Số B, tổ I, khu phố K, phường A, thành phố B, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt

3. Ông Nguyễn Thành C, sinh năm 1986; địa chỉ: Tổ I, khu phố K, phường A, thành phố B, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt.

4. Ông Nguyễn Minh T1, sinh năm 1984; địa chỉ: Tổ I, khu phố K, phường A, thành phố B, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt.

- Người kháng cáo: Bị đơn bà Nguyễn Thị T.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*\* Nguyên đơn ông Nguyễn Văn M và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:*

Ông Nguyễn Văn M và bà Lý Thị P chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn. Bà P có 02 người con gái riêng là bà Nguyễn Thị G và bà Nguyễn Thị T.

Năm 2009, bà T và ông M có mua chung 01 thửa đất số 761, tờ bản đồ số 09, diện tích 73,4 m<sup>2</sup> và trên thửa đất có 01 căn nhà cấp 4 tọa lạc tại thị trấn (nay là phường ), huyện (nay là thành phố ), tỉnh Bình Dương. Đất này được Ủy ban nhân dân (UBND) thị xã (nay là thành phố) Bến Cát cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số H03125 ngày 16/9/2009 cho bà Lý Thị P.

Năm 2018, bà P chết không để lại di chúc. Sau khi bàn bạc, ông M, bà G và bà T thống nhất đồng ý rằng cả căn nhà và thửa đất có giá trị 800.000.000 đồng, ông M sẽ lấy nhà và đất và đưa cho 02 người bà G và bà T số tiền 400.000.000 đồng, mỗi người nhận số tiền 200.000.000 đồng. Việc giao nhận tiền đã xong và có lập giấy nhận tiền, các bên đã điểm chỉ và ký tên vào giấy này.

Khi ông M vắng nhà, gia đình bà G tự ý đưa con cháu vào nhà ở. Ông M đã nhiều lần yêu cầu gia đình bà G dọn ra khỏi nhà thì bà G nói đất này đã được sang tên cho bà G và bà G đã đứng tên trên GCNQSDĐ. Sau khi bà G chết, các con của bà G là ông Nguyễn Thành C, ông Nguyễn Thành D1 và ông Nguyễn Minh T1 làm đơn có mất GCNQSDĐ để chính quyền địa phương cấp GCNQSDĐ mới và làm thủ tục kê khai di sản thừa kế đối với quyền sử dụng đất và căn nhà trên đất này. Hành vi của bà G và các con bà G đã vi phạm thỏa thuận giữa ông M với bà G và bà T. Ông Nguyễn Văn M làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề sau:

- Yêu cầu Tòa án buộc bà Nguyễn Thị T và các đồng thừa kế của bà Nguyễn Thị G là ông Nguyễn Thành D1, ông Nguyễn Thành C, ông Nguyễn Minh T1 có trách nhiệm hoàn trả cho ông M số tiền 400.000.000 đồng mà ông Nguyễn Văn M đã đưa cho bà G và bà T.

- Yêu cầu Tòa án buộc các ông Nguyễn Thành D1, ông Nguyễn Thành C, ông Nguyễn Minh T1 và bà Nguyễn Thị T có trách nhiệm liên đới trả tiền lãi cho ông Nguyễn Văn M với lãi suất bằng 10%/năm trên số tiền 400.000.000 đồng, tính từ ngày 30/7/2013 đến khi vụ án được xét xử sơ thẩm hoặc đến ngày có quyết định công nhận thỏa thuận của Tòa án.

Ngày 08/4/2024, nguyên đơn có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, theo đó: Rút yêu cầu khởi kiện đối với ông Nguyễn Minh T1, với lý do ông Nguyễn Minh T1 mất năng lực hành vi dân sự, không có khả năng nhận thức và thi hành án. Đồng thời, ông T1 không nhận thừa kế tài sản do bà G để lại.

Ngày 03/7/2024, nguyên đơn có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện: Rút yêu cầu khởi kiện đối với ông Nguyễn Thành D1 và ông Nguyễn Thành C, giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đối với bà Nguyễn Thị T.

Ngày 02/9/2024, đại diện hợp pháp của nguyên đơn có đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, theo đó ông M có yêu cầu khởi kiện như sau:

- Yêu cầu Tòa án buộc bà Nguyễn Thị T hoàn trả cho ông Nguyễn Văn M số tiền 400.000.000 đồng.

- Yêu cầu Tòa án buộc bà Nguyễn Thị T phải chịu tiền lãi theo lãi suất 10%/năm đối với số tiền 400.000.000 đồng, tính từ ngày 21/11/2023 đến khi vụ án được xét xử sơ thẩm (ngày 13/9/2024), tiền lãi tạm tính là  $[400.000.000 \text{ đồng} \times 10\%/\text{năm} \times (09 \text{ tháng } 23 \text{ ngày})]/365 \text{ ngày} = 32.109.589 \text{ đồng}$ . Đây là số tiền bị đơn bồi thường thiệt hại cho nguyên đơn do trượt giá đồng tiền trong khoảng thời gian phía bị đơn vi phạm nghĩa vụ thỏa thuận giữa các bên và không trả lại số tiền 400.000.000 đồng mà ông M đã đưa.

Tổng số tiền bà T phải trả cho ông M là 400.000.000 đồng + 32.109.589 = 432.109.589 đồng.

*\* Bị đơn trình bày:*

1. Bà Nguyễn Thị T trình bày: Bà Lý Thị P là mẹ ruột của bà T; ông Nguyễn Văn M là chồng sau bà P nhưng không có đăng ký kết hôn; bà Nguyễn Thị G là chị gái ruột của bà T; ông Nguyễn Thành C, ông Nguyễn Thành D1 và ông Nguyễn Minh T1 là con ruột của bà G, cháu của bà T.

Thời điểm bà P còn sống, ông M chung sống với bà P tại căn nhà cấp 4 tại phường M, thành phố B, tỉnh Bình Dương. Sau khi bà P chết, ông M có nói với bà T là ông M cho bà T một số tiền để ký giấy cam kết không tranh chấp căn nhà này với ông M và bà T chở bà G lên nhà bà P để ký giấy cho ông M. Khi đó, ông M nói cho chị em bà T tiền rồi sau này bán nhà của mẹ bà T thì ký giấy cho ông M bán. Sau khi ký tên và điểm chỉ, ông M đưa tiền cho bà T số tiền 400.000.000 đồng. Bà T có chia lại cho chị G một phần và sau này có lấy tiền ra lo cho bà G khi bà G bệnh. Thực tế, chị em bà T không biết chữ, bà T nhớ chỉ ký có 01 giấy viết tay bằng mực tím, còn 02 giấy đánh máy thì bà T không nhớ do bà T không biết chữ nên cũng không biết và không nhớ mấy văn bản ông M đưa ký. Tuy nhiên, thời điểm ký giấy cho ông M thì giấy tờ nhà đất đã do bà G đứng tên rồi. Bà P cho bà G nhà này lúc nào bà T cũng không biết. Bà T chỉ biết khi ông M nói con của bà G ký giấy cho ông M bán nhà mới biết nhà này đã được bà G đứng tên rồi. Bà T không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông M vì ông M cho bà T tiền thì ông M không đòi lại được.

2. Ông Nguyễn Thành D1 trình bày:

Ông Nguyễn Thành D1 là con trai của bà Nguyễn Thị G, cháu ngoại của bà Lý Thị P, cháu, gọi bà Nguyễn Thị T là dì ruột. Ông Nguyễn Văn M là chồng sau của bà P, hai người chung sống như vợ chồng nhưng không có đăng ký kết

hôn. Bà Nguyễn Thị G sinh năm 1964, chết năm 2022 theo Giấy khai tử số 41 ngày 18/7/2022 tại UBND xã A, thành phố B, tỉnh Bình Dương.

Phần đất thuộc thửa 761, tờ bản đồ số 09 tọa lạc tại phường M, thành phố B, tỉnh Bình Dương có nguồn gốc của bà ngoại ông D1 là bà Lý Thị P để lại cho mẹ ông D1 là bà Nguyễn Thị G. Khi còn sống, bà P đã tặng cho bà Nguyễn Thị G phần đất này và bà G đã được UBND huyện (nay là thành phố) Bến Cát cấp GCNQSDĐ số CH07022 ngày 30/7/2013 đứng tên cá nhân bà Nguyễn Thị G. Việc chuyển giao đất từ bà P sang bà G bằng hình thức nào thì ông D1 không biết, nhưng bà G đã là chủ sử dụng đất hợp pháp trước khi bà P chết. Sau khi bà P chết, ông M yêu cầu bà G ký tên thì ông M sẽ cho tiền chữa bệnh, thời điểm đó bà G đang bị bệnh khối u não. Tin tưởng ông M và bà T nên bà G có ký tên, nhưng ông M không đưa tiền cho bà G mà đưa tiền cho bà T. Sau khi bà G chết, các con bà G lập thủ tục phân chia di sản thừa kế của mẹ để lại tại Văn phòng C1. Theo đó, thửa đất số 761 sẽ phân chia cho ông D1 và ông C. Bà G không nhận tiền từ ông M nên ông D1 và các anh em ông D1 không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông M.

3. Ông Nguyễn Thành C đã được Tòa án triệu tập họp lệ tham gia tố tụng tại Tòa án nhưng vẫn vắng mặt, không có văn bản ủy quyền cho người khác tham gia tố tụng và cũng không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

4. Ông Nguyễn Minh T1 đã được Tòa án triệu tập họp lệ tham gia tố tụng tại Tòa án nhưng vẫn vắng mặt, không có văn bản ủy quyền cho người khác tham gia tố tụng và cũng không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 153/2024/DS-ST ngày 13/9/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương đã tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị T phải trả cho nguyên đơn ông Nguyễn Văn M tổng số tiền là 432.109.589 đồng, trong đó: Tiền gốc là 400.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh là 32.109.589 đồng. Án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ trả tiền lãi do chậm thi hành án.

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn M đối với các bị đơn Nguyễn Thành C, ông Nguyễn Thành D1 và ông Nguyễn Minh T1 về việc: “Tranh chấp về kiện đòi tài sản”.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn bà Nguyễn Thị T phải chịu phải chịu số tiền 21.284.384 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án cho đương sự.

Ngày 19/12/2024, bị đơn Nguyễn Thị T nộp đơn kháng cáo. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng tại phiên tòa phúc thẩm đã thực hiện

theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án: Bị đơn kháng cáo, nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo là có căn cứ và hợp pháp nên không có cơ sở chấp nhận; đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa; sau khi nghe người kháng cáo trình bày và nghe ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương,

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Thẩm quyền giải quyết vụ án: các bị đơn có địa chỉ cư trú tại thành phố B, tỉnh Bình Dương nên nguyên đơn nộp đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân thành phố Bến Cát để yêu cầu giải quyết tranh chấp là phù hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Bị đơn bà Nguyễn Thị T có đơn cầu xét xử vắng mặt và vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm. Theo vận đơn của Bureau B ngày 01/10/2024, Bureau đã phát hành bản án sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị T, nhưng không có phiếu báo phát có chữ ký nhận của bà T. Theo Biên bản làm việc ngày 19/12/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Cát, bà T khai nhận chỉ mới nhận được bản án sơ thẩm vào ngày 18/12/2024 và ngày 19/12/2024 nộp đơn kháng cáo. Xét thấy, việc tổng đạt bản án sơ thẩm cho đương sự vắng mặt tại phiên tòa là trách nhiệm của Tòa án. Do không có phiếu báo phát hợp lệ của Bureau nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận đơn kháng cáo của bà T trong hạn và thông báo cho bà T nộp tạm ứng án phí phúc thẩm là phù hợp quy định của pháp luật về thời hạn kháng cáo.

[3] Theo đơn khởi kiện ban đầu của ông Nguyễn Văn M, các bị đơn khác còn có ông Nguyễn Thành D1, ông Nguyễn Thành C và ông Nguyễn Minh T1, nhưng trong quá trình tham gia tố tụng nguyên đơn đã rút yêu cầu khởi kiện đối với các bị đơn này và Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với các bị đơn: ông Nguyễn Thành C, ông Nguyễn Thành D1 và ông Nguyễn Minh T1 về việc: “Tranh chấp về kiện đòi tài sản”. Quyết định này của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, không bị kháng nghị nên đã có hiệu lực pháp luật từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định tại Điều 282 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Ông Nguyễn Thành C, ông Nguyễn Thành D1 và ông Nguyễn Minh T1 cũng không phải tham gia phiên tòa phúc thẩm.

[4] Ngày 27/9/2024, ông Nguyễn Văn M chết (theo Trích lục khai tử số 376/TLKT-BS ngày 16/12/2024 của UBND xã T, huyện L, tỉnh Hậu Giang). Theo quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 140 Bộ luật Dân sự năm 2015, tư cách đại diện của người đại diện theo ủy quyền của ông M chấm dứt khi ông M chết. Đến ngày 19/3/2025, Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương nhận được thông báo từ ông Nguyễn Huỳnh Trung D về việc ông Nguyễn Văn M đã chết kèm theo Trích lục khai tử của ông M, bản sao giấy khai sinh, căn cước công dân, bản tự khai

và đơn xin vắng mặt của ông D cùng với đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm. Mặc dù chưa rõ ông Nguyễn Văn M còn người thừa kế nào khác ngoài ông D, nhưng với các tài liệu, chứng cứ do ông D giao nộp, có căn cứ xác định ông Nguyễn Huỳnh Trung D là con của ông Nguyễn Văn M và là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại khoản 1 Điều 74 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 tham gia tố tụng vụ án với tư cách nguyên đơn. Khi thi hành án và phân chia di sản thừa kế của ông M, nếu phát sinh người thừa kế khác và có tranh chấp thì sẽ được giải quyết bằng vụ án dân sự khác.

[5] Về nội dung: Tại thời điểm bà T ký “Đơn thỏa thuận v/v chia tài sản của người chết” ngày 08/01/2019 và “Giấy nhận tiền thừa kế người chết” ngày 08/01/2019 với nội dung cam kết nhà, đất thuộc quyền sở hữu của ông M và bà T nhận số tiền 400.000.000 đồng từ ông M thì bà Lý Thị P đã lập Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất (tặng cho toàn bộ diện tích thửa đất) cho con gái là bà Nguyễn Thị G. Hợp đồng đã được chứng thực hợp pháp vào ngày 04/7/2013. Bà G đã đăng ký và đã được UBND huyện (nay là thành phố) Bến Cát cấp GCNQSDĐ số vào sổ CH07022 ngày 30/7/2013. Như vậy, tại thời điểm các bên ký kết thỏa thuận thì đối tượng thỏa thuận: quyền sử dụng đất của bà P đã không còn nên nội dung thỏa thuận không thể thực hiện được trên thực tế.

[6] Việc bà Nguyễn Thị T ký thỏa thuận và nhận tiền từ ông Nguyễn Văn M trong khi quyền sử dụng đất của bà P đã chuyển cho bà Nguyễn Thị G là không có căn cứ pháp luật. Bà T cho rằng khoản tiền 400.000.000 đồng mà ông Nguyễn Văn M giao là tiền được ông Mai T2 cho nhưng không chứng minh được có quan hệ tặng cho tiền, lời khai này không phù hợp với tài liệu, chứng cứ mà nguyên đơn đã xuất trình. Bà T đã nhận khoản tiền không có căn cứ pháp luật, nhưng không hoàn trả lại cho ông M là có gây thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông M. Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà T phải hoàn trả số tiền đã nhận từ ông M cùng khoản tiền lãi phát sinh từ ngày vụ án được thụ lý (ngày 21/11/2023) đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 13/9/2024) là có lợi cho bà T và phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015. Bà T kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình là có căn cứ và hợp pháp.

[7] Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tại phiên tòa về việc không chấp nhận kháng cáo của bị đơn và giữ nguyên bản án sơ thẩm là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[8] Về án phí phúc thẩm: Bị đơn bà Nguyễn Thị T phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

#### QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 282, Điều 293 và khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc

hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào Điều 116; Điều 117; Điều 118; Điều 119; Điều 120; Điều 121 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị T. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 153/2024/DS-ST ngày 13/9/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương như sau:

1.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn M (đã chết, có người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng: ông Nguyễn Huỳnh Trung D) đối với bị đơn bà Nguyễn Thị T về việc: “Tranh chấp về kiện đòi tài sản”.

Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị T phải trả cho nguyên đơn ông Nguyễn Văn M (đã chết, có người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng: ông Nguyễn Huỳnh Trung D) tổng số tiền là 432.109.589 đồng, trong đó: Tiền gốc là 400.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh là 32.109.589 đồng.

Kể từ ngày án có hiệu lực thi hành và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bà Nguyễn Thị T còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

1.2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn bà Nguyễn Thị T phải chịu phải chịu số tiền 21.284.384 đồng.

2. Quyết định của bản án sơ thẩm về việc: “*Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn M đối với các bị đơn Nguyễn Thành C, ông Nguyễn Thành D1 và ông Nguyễn Minh T1 về việc “tranh chấp về kiện đòi tài sản”*” có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

3. Án phí phúc thẩm: Bị đơn bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng, được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 0009785 ngày 19/12/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

***Nơi nhận:***

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- TAND thành phố Bến Cát;
- Chi cục THADS thành phố Bến Cát;
- Các đương sự;
- Lưu: Tòa DS, Tổ HCTP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHỨC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**Nguyễn Công Lực**